

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ PCCC HÒA BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ PCCC HÒA BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PCCC HOA BINH DESIGN CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PCCC HOA BINH DC., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110378429

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 83 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985366303

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở, | 4390     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4513     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530 |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br><br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                   | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0240 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán, hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810        |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ quảng cáo bất động sản và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br><br>- Tư vấn thiết kế về phòng cháy và chữa cháy | 7110(Chính) |
| 20. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711        |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 30. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8020 |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM VĂN<br>SANG    | Số 51A, ngõ 48<br>Ngõ Gia Tự,<br>Phường Đức<br>Giang, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 163437850                                                                                                              |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐỨC HUYNH | Đội 7 Thượng<br>Phúc, Xã Tả<br>Thanh Oai,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0010970266<br>40                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN LAI    | Số 44 ngõ 460 Đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 036098001200 |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | VŨ MINH THẮNG   | Căn 8-2A CC 210 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 450.000 | 4.500.000.000 | 45,000 | 034090010004 |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 450.000 | 4.500.000.000 | 45,000 |              |
| 5 | NGUYỄN VĂN THỨC | Thôn Tân Phương, Xã An Tân, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | 034093016107 |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN SANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/10/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 163437850

Ngày cấp: 20/10/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Địa chỉ thường trú: Xóm 17, Xã Xuân Phong, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 51A, ngõ 48 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội